

**CÔNG TY C  
PHN KHAI THÁC  
VÀ CH BIN  
KHOÁNG SN  
LÀO CAI**

Digitally signed by CÔNG TY C PHN  
KHAI THÁC VÀ CH BIN KHOÁNG SN  
LÀO CAI  
DN: CN=CÔNG TY C PHN KHAI THÁC  
VÀ CH BIN KHOÁNG SN LÀO CAI,  
O=MST:5300208618, L=6/27/2017 12:  
55:40 PM, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2020.04.08 08:53:21

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN  
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Tháng 04 năm 2020

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                   | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 2 - 3        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 8 - 22       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Khắc Kim  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên |
| Ông Lê Hồng Vượng    | Thành viên |
| Ông Ngô Trường An    | Thành viên |
| Ông Vũ Hoài Duy      | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Hồng Vượng    | Phó Tổng Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Nguyễn Đức Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

Số: 0304/2020/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/04/2020, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết Minh II.1. Hiện tại Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Do Công ty con vẫn đang trong quá trình đầu tư dự án Khai thác Vàng chưa đi vào hoạt động và khoản đầu tư vào Công ty con này đang thua lỗ chưa xác định được khả năng thu hồi. Ngoài ra, Công ty tạm ngưng hoạt động kinh doanh chính là khai thác khoáng sản, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng và đang tìm kiếm các lĩnh vực kinh doanh mới hiệu quả hơn, phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THANH NAM - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>65.781.262.928</b>  | <b>10.538.496.362</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>980.531.585</b>     | <b>75.022.193</b>      |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 980.531.585            | 75.022.193             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>64.783.451.572</b>  | <b>10.452.976.676</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2         | 3.638.571.048          | 4.496.571.048          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 168.000.000            | 51.300.000             |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.3         | 55.800.000.000         | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4a        | 6.996.166.048          | 5.905.105.628          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (1.819.285.524)        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>17.279.771</b>      | <b>10.497.493</b>      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 17.279.771             | 10.497.493             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>157.113.676.928</b> | <b>211.498.910.318</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>56.000.000.000</b>  |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        | V.4b        | -                      | 56.000.000.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> | <b>V.5</b>  | <b>188.520.119</b>     | <b>792.167.551</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        |             | 188.520.119            | 792.167.551            |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 7.798.830.542          | 7.798.830.542          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (7.610.310.423)        | (7.006.662.991)        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>V.6</b>  | <b>156.925.156.809</b> | <b>154.706.742.767</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 171.000.000.000        | 171.000.000.000        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (14.074.843.191)       | (16.293.257.233)       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>222.894.939.856</b> | <b>222.037.406.680</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>3.025.262.744</b>   | <b>4.232.665.244</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>3.025.262.744</b>   | <b>4.232.665.244</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | -                      | 1.170.193.500          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.7         | 225.936.717            | 225.936.717            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 3.019.049              | 40.228.049             |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 2.796.306.978          | 2.796.306.978          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>219.869.677.112</b> | <b>217.804.741.436</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.8</b>  | <b>219.869.677.112</b> | <b>217.804.741.436</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 246.330.000.000        | 246.330.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 246.330.000.000        | 246.330.000.000        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (1.910.000)            | (1.910.000)            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.145.322.665          | 5.145.322.665          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 2.796.306.978          | 2.796.306.978          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (34.400.042.531)       | (36.464.978.207)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (36.464.978.207)       | (36.328.220.202)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.064.935.676          | (136.758.005)          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>222.894.939.856</b> | <b>222.037.406.680</b> |



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

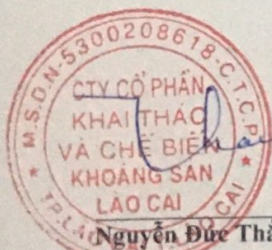
Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước     |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 520.000.000     | 4.420.000.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 520.000.000     | 4.420.000.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 510.000.000     | 4.335.000.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10.000.000      | 85.000.000    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 3.377.113.792   | 3.066.964.100 |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | (2.216.100.742) | 778.744.780   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | -               | -             |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | -               | -             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 2.814.760.784   | 1.906.329.893 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.788.453.750   | 466.889.427   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -               | -             |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 723.518.074     | 603.647.432   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (723.518.074)   | (603.647.432) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.064.935.676   | (136.758.005) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | -               | -             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.064.935.676   | (136.758.005) |



**Nguyễn Đức Thắng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

**Nguyễn Thị Hoa**  
Kế toán trưởng

**Lê Tuấn Việt**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                 |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 2.064.935.676   | (136.758.005)     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                     |       |             |                 |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 603.647.432     | 603.647.432       |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (399.128.518)   | 774.071.844       |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    |             | (3.377.113.792) | (3.066.964.100)   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | (1.107.659.202) | (1.826.002.829)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (4.242.796.095) | 12.035.025.336    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (1.207.402.500) | (8.562.625.983)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (6.557.857.797) | 1.646.396.524     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                 |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -               | (104.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 200.000.000     | 100.200.000.000   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 7.263.367.189   | 2.670.554.797     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 7.463.367.189   | (2.029.445.203)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                 |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    |             | 905.509.392     | (383.048.679)     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    |             | 75.022.193      | 458.070.872       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | V.1         | 980.531.585     | 75.022.193        |



Nguyễn Đức Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Thị Hoa  
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Việt  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 17, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 02/10/2017 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu:  
Chi tiết: Than đá, cát, sỏi; kinh doanh thẻ thanh toán dịch vụ viễn thông, thiết bị có gắn số thuê bao viễn thông
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn; Cất tạo đất và hoàn thiện đất;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Số 28B, đường Phan Đình Giót, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Giả thiết về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Hiện tại Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình. Do Công ty con vẫn đang trong quá trình đầu tư dự án Khai thác Vàng chưa đi vào hoạt động và khoản đầu tư vào Công ty con này đang thua lỗ chưa xác định được khả năng thu hồi. Ngoài ra, Công ty tạm ngưng hoạt động kinh doanh chính là khai thác khoáng sản, chỉ hoạt động thương mại cầm chừng và đang đi tìm các hướng kinh doanh mới phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tập trung vào đầu tư dự án Mô vàng của Công ty con để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh. Công ty cũng đang tìm kiếm các hoạt động kinh doanh mới và tái cơ cấu các khoản đầu tư tài chính. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**3. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

|                                |              |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị  |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50% giá trị  |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70% giá trị  |
| Từ 3 năm trở lên               | 100% giá trị |

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06-45         |
| Máy móc, thiết bị               | 08-10         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08         |

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối năm           | Đầu năm           |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền mặt           | 978.379.913        | 68.542.023        |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.151.672          | 6.480.170         |
| <b>Cộng</b>        | <b>980.531.585</b> | <b>75.022.193</b> |

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

|                                                 | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>3.638.571.048</b> | <b>4.496.571.048</b> |
| - Công ty TNHH Gia Long - Hoà Bình              | 3.638.571.048        | 3.638.571.048        |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Skylifefarm   | -                    | 858.000.000          |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>3.638.571.048</b> | <b>3.638.571.048</b> |
| - Công ty TNHH Gia Long - Hoà Bình              | 3.638.571.048        | 3.638.571.048        |

3. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                    | Cuối năm             |          | Đầu năm              |          |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Phải thu tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.692.600.000        | -        | 5.578.853.397        | -        |
| - Tạm ứng                                          | 5.303.566.048        | -        | -                    | -        |
| - Phải thu khác                                    | -                    | -        | 326.252.231          | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>6.996.166.048</b> | <b>-</b> | <b>5.905.105.628</b> | <b>-</b> |

4. Phải thu về cho vay dài hạn

|                                | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>             | <b>55.800.000.000</b> | <b>-</b>              |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn | 55.800.000.000        | -                     |
| <b>b. Dài hạn</b>              | <b>-</b>              | <b>56.000.000.000</b> |
| - Phải thu về cho vay dài hạn  | -                     | 56.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>55.800.000.000</b> | <b>56.000.000.000</b> |

(\*): Là các khoản Công ty cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay, lãi suất cho vay 6%/năm. Thời hạn vay: 18 tháng. Hình thức vay tín chấp. Thời gian đáo hạn: Năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng     |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ                |                           |                      |                        |                             |               |
| Số dư đầu năm             | 4.225.532.029             | 2.518.692.880        | 963.104.633            | 91.501.000                  | 7.798.830.542 |
| Số dư cuối năm            | 4.225.532.029             | 2.518.692.880        | 963.104.633            | 91.501.000                  | 7.798.830.542 |
| GIÁ TRỊ HAO<br>MÒN LŨY KẾ |                           |                      |                        |                             |               |
| Số dư đầu năm             | 3.433.364.478             | 2.518.692.880        | 963.104.633            | 91.501.000                  | 7.006.662.991 |
| Khấu hao trong năm        | 603.647.432               | -                    | -                      | -                           | 603.647.432   |
| Số dư cuối năm            | 4.037.011.910             | 2.518.692.880        | 963.104.633            | 91.501.000                  | 7.610.310.423 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI           |                           |                      |                        |                             |               |
| Tại ngày đầu năm          | 792.167.551               | -                    | -                      | -                           | 792.167.551   |
| Tại ngày cuối năm         | 188.520.119               | -                    | -                      | -                           | 188.520.119   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là: 3.573.298.513 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                    | Cuối năm               |                   | Đầu năm                 |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Giá trị hợp lý(*) | Giá gốc                 | Giá trị hợp lý(*)       |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>      |                        |                   |                         |                         |
| - Công ty TNHH Gia Long - Hòa Bình | 171.000.000.000        | -                 | (14.074.843.191)        | 171.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>171.000.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>(14.074.843.191)</b> | <b>171.000.000.000</b>  |
|                                    |                        |                   |                         | <b>(16.293.257.233)</b> |

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| Tên Công ty                    | Tỷ lệ vốn<br>năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết năm giữ |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình | 95,00%               | 95,00%                            |

**7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                  | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp            | 225.936.717            | -                        | 225.936.717             |
| Các loại thuế khác                               |                        | 3.000.000                | 3.000.000               |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                        | 86.000.000               | 86.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>225.936.717</b>     | <b>89.000.000</b>        | <b>225.936.717</b>      |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI  
Số 28B đường Phan Đình Giót, phường Phố Mới, phường Phố Mới  
thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

### 8. Vốn chủ sở hữu

#### 8.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------|---------------------------|--------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b> |                           |              |                       |                               |                          |                 |
| Số dư đầu năm    | 246.330.000.000           | (1.910.000)  | 5.145.322.665         | 2.796.306.978                 | (36.328.220.202)         | 217.941.499.441 |
| Lỗi trong năm    | -                         | -            | -                     | -                             | (136.758.005)            | (136.758.005)   |
| Số dư cuối năm   | 246.330.000.000           | (1.910.000)  | 5.145.322.665         | 2.796.306.978                 | (36.464.978.207)         | 217.804.741.436 |
| <b>NĂM NAY</b>   |                           |              |                       |                               |                          |                 |
| Số dư đầu năm    | 246.330.000.000           | (1.910.000)  | 5.145.322.665         | 2.796.306.978                 | (36.464.978.207)         | 217.804.741.436 |
| Lãi trong năm    | -                         | -            | -                     | -                             | 2.064.935.676            | 2.064.935.676   |
| Số dư cuối năm   | 246.330.000.000           | (1.910.000)  | 5.145.322.665         | 2.796.306.978                 | (34.400.042.531)         | 219.869.677.112 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

8.2 *Cổ phiếu*

|                                        | <u>Cuối năm</u>   | <u>Đầu năm</u>    |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <i>Cổ phiếu</i>   | <i>Cổ phiếu</i>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.633.000        | 24.633.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | <b>24.633.000</b> | <b>24.633.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 24.633.000        | 24.633.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | <b>191</b>        | <b>191</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 191               | 191               |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | <b>24.632.809</b> | <b>24.632.809</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 24.632.809        | 24.632.809        |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                            | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Doanh thu                                  | <b>520.000.000</b> | <b>4.420.000.000</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 520.000.000        | 4.420.000.000        |
| Các khoản giảm trừ                         | -                  | -                    |
| Doanh thu thuần                            | <b>520.000.000</b> | <b>4.420.000.000</b> |

2. Giá vốn hàng bán

|                                        | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ | 510.000.000        | 4.335.000.000        |
| Cộng                                   | <b>510.000.000</b> | <b>4.335.000.000</b> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.377.113.792        | 3.066.964.100        |
| Cộng                       | <b>3.377.113.792</b> | <b>3.066.964.100</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Chi phí tài chính**

|                                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>   |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư           | -                      | 774.071.844        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (2.218.414.042)        | -                  |
| Chi phí tài chính khác                       | 2.313.300              | 4.672.936          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>(2.216.100.742)</b> | <b>778.744.780</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 878.389.000          | 1.627.505.000        |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.000.000            | 53.000.000           |
| Chi phí dự phòng          | 1.819.285.524        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.727.273           | 195.909.092          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 28.358.987           | 29.915.801           |
| <b>Tổng</b>               | <b>2.814.760.784</b> | <b>1.906.329.893</b> |

**6. Chi phí khác**

|                                                  | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động | 603.647.432        | 603.647.432        |
| Chi phí khác                                     | 119.870.642        | -                  |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>723.518.074</b> | <b>603.647.432</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>   |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                      | 2.064.935.676        | (136.758.005)      |
| Điều chỉnh tăng                                           | 723.518.074          | 603.647.432        |
| Chi phí không được trừ                                    | 723.518.074          | 603.647.432        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b> | <b>2.788.453.750</b> | <b>466.889.427</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                  | (2.788.453.750)      | (466.889.427)      |
| Thuế suất thuế TNDN                                       | 10%                  | 10%                |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                 | -                    | -                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>           |

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công         | 878.389.000          | 1.627.505.000        |
| Chi phí dự phòng          | 1.819.285.524        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.727.273           | 195.909.092          |
| Chi phí khác              | 31.358.987           | 82.915.801           |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.814.760.784</b> | <b>1.906.329.893</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

*Số dư với các bên liên quan*

| <u>Bên liên quan</u>             | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Gia Long - Hòa Bình | Công ty con        | Phải thu khách hàng       | 3.638.571.048      | 3.638.571.048     |

**1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

|                                       | <u>Đầu năm</u>     | <u>Cuối năm</u>    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc             | 96.000.000         | 96.000.000         |
| Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị | 84.000.000         | 204.000.000        |
|                                       | <b>180.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |

**2. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ hoạt động thương mại tại khu vực phía Bắc. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 980.531.585            | 75.022.193             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.815.451.572          | 10.401.676.676         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 55.800.000.000         | -                      |
| Phải thu về cho vay dài hạn          | -                      | 56.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | 156.925.156.809        | 154.706.742.767        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>222.521.139.966</b> | <b>221.183.441.636</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.019.049              | 1.210.421.549          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.019.049</b>       | <b>1.210.421.549</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục                            | Dưới 1 năm            | Từ 1 năm - 5 năm       | Tổng                   |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                       |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                       |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.019.049             | -                      | 3.019.049              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.019.049</b>      | <b>-</b>               | <b>3.019.049</b>       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                       |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.210.421.549         | -                      | 1.210.421.549          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.210.421.549</b>  | <b>-</b>               | <b>1.210.421.549</b>   |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                       |                        |                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                |                       |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 980.531.585           | -                      | 980.531.585            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.815.451.572         | -                      | 8.815.451.572          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 55.800.000.000        | -                      | 55.800.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                     | 156.925.156.809        | 156.925.156.809        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>65.595.983.157</b> | <b>156.925.156.809</b> | <b>222.521.139.966</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 |                       |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 75.022.193            | -                      | 75.022.193             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10.401.676.676        | -                      | 10.401.676.676         |
| Phải thu về cho vay dài hạn          | -                     | 56.000.000.000         | 56.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                     | 154.706.742.767        | 154.706.742.767        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.476.698.869</b> | <b>210.706.742.767</b> | <b>221.183.441.636</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**5. Cam kết hoạt động**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2019.

**6. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



**Nguyễn Đức Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 04 năm 2020

**Nguyễn Thị Hoa**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Tuấn Việt**  
**Người lập biểu**